

**BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ, UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH
NĂM 2024 (LẦN 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/5/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Na Ri)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nguồn kinh phí/Nhiệm vụ chi/Đơn vị thực hiện	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	8.584.752.000	
A	Nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	4.980.429.000	
I	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ	4.980.429.000	
1	<i>Kinh phí thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chức danh, mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn</i>	4.474.000.000	Chi tiết theo Biểu 01
-	1- UBND xã Xuân Dương	271.910.000	
-	2- UBND xã Côn Minh	341.950.000	
-	3- UBND xã Kim Lư	298.040.000	
-	4- UBND xã Dương Sơn	339.830.000	
-	5- UBND xã Văn Minh	278.320.000	
-	6- UBND xã Kim Hỷ	264.470.000	
-	7- UBND xã Cự Lễ	363.610.000	
-	8- UBND xã Lương Thượng	177.980.000	
-	9- UBND xã Văn Lang	325.070.000	
-	10- UBND xã Sơn Thành	417.100.000	
-	11- UBND xã Văn Vũ	497.210.000	
-	12- UBND xã Trần Phú	503.560.000	
-	13- UBND xã Cường Lợi	261.980.000	
-	14- UBND xã Liêm Thủy	132.970.000	
2	<i>Kinh phí thực hiện tỉnh gián biên chế</i>	506.429.000	
-	1- UBND xã Trần Phú	16.635.000	
-	2- UBND thị trấn Yên Lạc	229.935.000	Chi tiết theo Biểu 02
-	3- UBND xã Cự Lễ	126.288.000	
-	4- Phòng Tài chính - Kế hoạch	133.571.000	
B	Nguồn ngân sách huyện	3.604.323.000	
I	Nguồn ngân sách huyện điều hành	1.071.460.000	
1	<i>Kinh phí thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chức danh, mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn</i>	1.071.460.000	Chi tiết theo Biểu 01
-	1- UBND xã Liêm Thủy	49.130.000	
-	2- UBND xã Đồng Xá	319.340.000	
-	3- UBND xã Quang Phong	185.730.000	
-	4- UBND thị trấn Yên Lạc	517.260.000	
II	Nguồn sự nghiệp kinh tế	2.532.863.000	
1	<i>Sửa chữa các công trình</i>	770.000.000	
-	1- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	650.000.000	
-	2- UBND xã Trần Phú	120.000.000	Chi tiết theo Biểu 03
2	<i>Thực hiện nhiệm vụ</i>	1.762.863.000	
-	1- Phòng Kinh tế và Hạ tầng	133.000.000	
-	2- Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.629.863.000	

**BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐỂ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 01/2024/N
QUY ĐỊNH CHỨC DANH, MỨC PHỤ CẤP, KIỂM NHIỆM NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở TH**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ- HĐND ngày 27/5/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Na Ri)

STT	Nội dung, Đơn vị	Tổng cộng	Xuân Dương	Côn Minh	Kim Lư	Dương Sơn	Vân Minh	Kim Hỷ	Cư Lễ	Lương Thượng
I	Kinh phí đã bố trí trong dự toán năm 2024	21.692,61	931,82	1.332,27	1.327,79	1.280,72	1.000,01	1.040,75	1.312,79	614,33
II	Tổng nhu cầu kinh phí chi trả phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách và hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở mỗi thôn, tổ dân phố năm 2024 (II = I + 2)	27.238,06	1.203,73	1.674,22	1.625,83	1.620,55	1.278,32	1.305,21	1.676,40	792,31
1	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 16/2020/NQ-HĐND từ tháng 1 đến hết tháng 3 ((I=a+b+c)*3 tháng)	5.358,98	249,73	330,24	339,06	324,55	243,32	252,21	320,10	162,31
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi phụ cấp (bao gồm cả BHXH và BHYT) cho người hoạt động KCT ở cấp xã</i>	393,41	21,78	20,70	22,75	22,70	21,96	20,68	21,98	24,66
	Kinh phí chi phụ cấp, bao gồm cả BHXH và BHYT:	392,29	21,78	20,70	22,75	22,70	21,96	20,68	21,98	24,66
	Kinh phí chi hỗ trợ chuyên tiếp 02 chức danh: Trưởng/ Phó trưởng Ban BVDP:	1,11	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi phụ cấp cho người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố và hỗ trợ cho người TTTG hoạt động ở thôn, tổ dân phố</i>	1.267,89	53,96	83,08	81,12	75,74	54,65	57,99	78,63	27,19
	Kinh phí chi phụ cấp 3 chức danh KCT	1.059,91	44,57	69,06	65,52	65,09	48,38	48,38	67,36	22,39
	Kinh phí chi đóng BHYT cho 3 chức danh, ngoài Nghị định số 146/2018/NĐ-CP:	5,43	-	0,08	2,03	-	-	-	-	-
	Kinh phí chi hỗ trợ chuyên tiếp 02 chức danh: Công an viên và Ủy viên Ban bảo vệ dân phố:	202,55	9,40	13,94	13,57	10,65	6,26	9,60	11,28	4,80
<i>c</i>	<i>Kinh phí hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở mỗi thôn, tổ dân phố:</i>	125,03	7,50	6,30	9,15	9,75	4,50	5,40	6,09	2,25
2	Kinh phí chi trả phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách và hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở mỗi thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND từ tháng 4 đến hết tháng 12 (2 = (a+b+c) * 9 tháng)	21.879,08	954,00	1.343,98	1.286,78	1.296,00	1.035,00	1.053,00	1.356,30	630,00
<i>a</i>	<i>Dự kiến chi phụ cấp (bao gồm cả BHXH và BHYT) cho người hoạt động KCT ở cấp xã</i>	440,87	25,00	25,00	25,00	27,00	25,00	27,00	27,00	25,00
	Dự kiến chi phụ cấp, bao gồm cả BHXH và BHYT:	439,00	25,00	25,00	25,00	27,00	25,00	27,00	27,00	25,00
	Dự kiến chi hỗ trợ chuyên tiếp 02 chức danh: Trưởng/ Phó trưởng Ban BVDP:	1,87	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>b</i>	<i>Dự kiến chi phụ cấp cho người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố và hỗ trợ cho người TTTG hoạt động ở thôn, tổ dân phố</i>	1.632,69	66,15	102,98	97,58	95,55	73,50	73,50	100,60	36,75
	Dự kiến chi phụ cấp 3 chức danh KCT	1.394,00	56,70	88,20	81,90	81,90	63,00	63,00	85,90	31,50
	Dự kiến chi đóng BHYT cho 3 chức danh, ngoài Nghị định số 146/2018/NĐ-CP:	5,59	-	0,08	2,03	-	-	-	-	-
	Dự kiến chi hỗ trợ chuyên tiếp 02 chức danh: Công an viên và Ủy viên Ban bảo vệ dân phố:	233,10	9,45	14,70	13,65	13,65	10,50	10,50	14,70	5,25
<i>c</i>	<i>Dự kiến mức kinh phí hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở mỗi thôn, tổ dân phố:</i>	357,45	14,85	21,35	20,40	21,45	16,50	16,50	23,10	8,25
III	Kinh phí còn thiếu cấp bổ sung cho các xã, thị trấn (III = II-I)	5.545,46	271,91	341,95	298,04	339,83	278,32	264,47	363,61	177,98

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ- HĐND ngày 27/5/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Na Ri)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung, Đơn vị	Văn Lang	Sơn Thành	Trần Phú	Văn Vũ	Cường Lợi	Liên Thủy	Đông Xá	Quang Phong	Thị Trấn
I	Kinh phí đã bố trí trong dự toán năm 2024	1.496,97	1.798,39	1.895,23	1.852,09	1.095,91	694,18	1.266,55	1.024,83	1.727,98
II	Tổng nhu cầu kinh phí chi trả phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách và hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở mỗi thôn, tổ dân phố năm 2024 (II = I + 2)	1.822,04	2.215,49	2.398,78	2.349,30	1.357,90	876,28	1.585,89	1.210,56	2.245,24
1	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 16/2020/NQ-HĐND từ tháng 1 đến hết tháng 3 ((I=a+b+c)*3 tháng)	364,04	433,49	454,78	411,15	301,03	165,28	296,19	238,56	472,94
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi phụ cấp (bao gồm cả BHXH và BHYT) cho người hoạt động KCT ở cấp xã</i>	25,31	25,13	21,44	25,17	25,36	19,04	22,95	23,96	27,84
	Kinh phí chi phụ cấp, bao gồm cả BHXH và BHYT:	25,31	25,13	21,44	25,17	25,36	19,04	22,95	23,96	26,73
	Kinh phí chi hỗ trợ chuyên tiếp 02 chức danh: Trưởng/ Phó trưởng Ban BVDP:	-	-	-	-	-	-	-	-	1,11
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi phụ cấp cho người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố và hỗ trợ cho người TTTG hoạt động ở thôn, tổ dân phố</i>	90,01	111,48	120,41	100,48	64,08	34,43	75,78	51,11	107,75
	Kinh phí chi phụ cấp 3 chức danh KCT	75,60	93,31	102,24	80,02	50,40	28,58	64,30	42,55	92,16
	Kinh phí chi đóng BHYT cho 3 chức danh, ngoài Nghị định số 146/2018/NĐ-CP:	-	-	-	-	2,43	-	-	-	0,89
	Kinh phí chi hỗ trợ chuyên tiếp 02 chức danh: Công an viên và Ủy viên Ban bảo vệ dân phố:	14,41	18,17	18,17	20,46	11,25	5,85	11,48	8,56	14,70
<i>c</i>	<i>Kinh phí hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở mỗi thôn, tổ dân phố:</i>	6,03	7,89	9,75	11,40	10,90	1,62	-	4,45	22,05
2	Kinh phí chi trả phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách và hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở mỗi thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND từ tháng 4 đến hết tháng 12 (2 = (a+b+c) * 9 tháng)	1.458,00	1.782,00	1.944,00	1.938,15	1.056,87	711,00	1.289,70	972,00	1.772,31
<i>a</i>	<i>Dự kiến chi phụ cấp (bao gồm cả BHXH và BHYT) cho người hoạt động KCT ở cấp xã</i>	27,00	27,00	27,00	25,00	25,00	25,00	27,00	27,00	24,87
	Dự kiến chi phụ cấp, bao gồm cả BHXH và BHYT:	27,00	27,00	27,00	25,00	25,00	25,00	27,00	27,00	23,00
	Dự kiến chi hỗ trợ chuyên tiếp 02 chức danh: Trưởng/ Phó trưởng Ban BVDP:	-	-	-	-	-	-	-	-	1,87
<i>b</i>	<i>Dự kiến chi phụ cấp cho người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố và hỗ trợ cho người TTTG hoạt động ở thôn, tổ dân phố</i>	110,25	139,65	154,35	159,40	75,93	44,10	95,55	66,15	140,70
	Dự kiến chi phụ cấp 3 chức danh KCT	94,50	119,70	132,30	136,30	63,00	37,80	81,90	56,70	119,70
	Dự kiến chi đóng BHYT cho 3 chức danh, ngoài Nghị định số 146/2018/NĐ-CP:	-	-	-	-	2,43	-	-	-	1,05
	Dự kiến chi hỗ trợ chuyên tiếp 02 chức danh: Công an viên và Ủy viên Ban bảo vệ dân phố:	15,75	19,95	22,05	23,10	10,50	6,30	13,65	9,45	19,95
<i>c</i>	<i>Dự kiến mức kinh phí hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở mỗi thôn, tổ dân phố:</i>	24,75	31,35	34,65	30,95	16,50	9,90	20,75	14,85	31,35
III	Kinh phí còn thiếu cấp bổ sung cho các xã, thị trấn (III = II-I)	325,07	417,10	503,56	497,21	261,98	182,10	319,34	185,73	517,26

4/NQ-HĐND
THÔN, TỎ

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung, Đơn vị	Ghi chú
I	Kinh phí đã bố trí trong dự toán năm 2024	
II	Tổng nhu cầu kinh phí chi trả phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách và hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở mỗi thôn, tổ dân phố năm 2024 (II = I + 2)	
1	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 16/2020/NQ-HĐND từ tháng 1 đến hết tháng 3 ((I-a+b+c)*3 tháng)	
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi phụ cấp (bao gồm cả BHXH và BHYT) cho người hoạt động KCT ở cấp xã</i>	
	Kinh phí chi phụ cấp, bao gồm cả BHXH và BHYT:	
	Kinh phí chi hỗ trợ chuyên tiếp 02 chức danh: Trưởng/ Phó trưởng Ban BVDP:	
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi phụ cấp cho người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố và hỗ trợ cho người TTTG hoạt động ở thôn, tổ dân phố</i>	
	Kinh phí chi phụ cấp 3 chức danh KCT	
	Kinh phí chi đóng BHYT cho 3 chức danh, ngoài Nghị định số 146/2018/NĐ-CP:	
	Kinh phí chi hỗ trợ chuyên tiếp 02 chức danh: Công an viên và Ủy viên Ban bảo vệ dân phố:	
<i>c</i>	<i>Kinh phí hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở mỗi thôn, tổ dân phố:</i>	
2	Kinh phí chi trả phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách và hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở mỗi thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND từ tháng 4 đến hết tháng 12 (2 = (a+b+c) * 9 tháng)	
<i>a</i>	<i>Dự kiến chi phụ cấp (bao gồm cả BHXH và BHYT) cho người hoạt động KCT ở cấp xã</i>	
	Dự kiến chi phụ cấp, bao gồm cả BHXH và BHYT:	
	Dự kiến chi hỗ trợ chuyên tiếp 02 chức danh: Trưởng/ Phó trưởng Ban BVDP:	
<i>b</i>	<i>Dự kiến chi phụ cấp cho người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố và hỗ trợ cho người TTTG hoạt động ở thôn, tổ dân phố</i>	
	Dự kiến chi phụ cấp 3 chức danh KCT	
	Dự kiến chi đóng BHYT cho 3 chức danh, ngoài Nghị định số 146/2018/NĐ-CP:	
	Dự kiến chi hỗ trợ chuyên tiếp 02 chức danh: Công an viên và Ủy viên Ban bảo vệ dân phố:	
<i>c</i>	<i>Dự kiến mức kinh phí hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở mỗi thôn, tổ dân phố:</i>	
III	Kinh phí còn thiếu cấp bổ sung cho các xã, thị trấn (III = II-I)	

BIỂU KINH PHÍ CHI TRẢ CHO ĐỐI TƯỢNG TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2023/NĐ-CP, ĐỢT NGHỈ TỪ 01/01/2024 ĐẾN 01/3/2024; KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 05/2020/NQ-HĐND NGÀY 05/5/2020 CỦA HĐND TỈNH ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI, THÔI VIỆC ĐỢT 17, 18

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/5/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Na Rì)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Chức danh chuyên môn, đơn vị công tác trước khi tính giảm biên chế	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP						Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND		Nguồn kinh phí chi trả
			Tổng cộng	Nghỉ hưu trước tuổi					Nghỉ hưu trước tuổi		Ngân sách nhà nước cấp bổ sung
				Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, xã (theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 9 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	Trợ cấp do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện, xã (theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 9 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	Tổng cộng	Hỗ trợ cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10+2+8
	Tổng cộng		469.929.000	231.480.000	94.285.000	101.765.000	33.264.000	9.135.000	36.500.000	36.500.000	506.429.000
I	ĐỢT 01/01/2024		9.135.000	-	-	-	-	9.135.000	7.500.000	7.500.000	16.635.000
1	UBND xã Trần Phú		9.135.000	-	-	-	-	9.135.000	7.500.000	7.500.000	16.635.000
	Nguyễn Văn Oanh	Công chức Tài chính - Kế toán xã Trần Phú - huyện Na Rì	9.135.000					9.135.000	7.500.000	7.500.000	16.635.000
II	ĐỢT 01/02/2024		327.223.000	180.106.000	60.036.000	53.817.000	33.264.000	-	29.000.000	29.000.000	356.223.000
1	UBND thị trấn Yên Lạc		200.935.000	98.630.000	32.877.000	36.164.000	33.264.000	-	29.000.000	29.000.000	229.935.000
	Lý Xuân Trường	Bí Thư Đảng Ủy, Chủ tịch HĐND thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	200.935.000	98.630.000	32.877.000	36.164.000	33.264.000		29.000.000	29.000.000	229.935.000
2	UBND xã Cư Lễ		126.288.000	81.476.000	27.159.000	17.653.000	-	-	-	-	126.288.000
	Lâm Văn Chung	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Cư Lễ, huyện Na Rì	126.288.000	81.476.000	27.159.000	17.653.000					126.288.000
III	ĐỢT 01/03/2024		133.571.000	51.374.000	34.249.000	47.948.000	-	-	-	-	133.571.000
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch		133.571.000	51.374.000	34.249.000	47.948.000	-	-	-	-	133.571.000
	Nông Thị Kiều	Kế toán Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Na Rì	133.571.000	51.374.000	34.249.000	47.948.000					133.571.000

BIỂU TỔNG HỢP PHÂN BỐ NGUỒN SỰ NGHIỆP KINH TẾ HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/5/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Na Rì)

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Kinh phí phân bổ	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng		2.532.863.000		
I	Sửa chữa các công trình		770.000.000		
1	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông - UBND huyện Na Rì	Thị trấn Yên Lạc	400.000.000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện	
2	Sửa chữa trụ sở Hội Đông y huyện	Thị trấn Yên Lạc	250.000.000		
3	Sửa chữa cầu treo Nà Liềng, huyện Na Rì	Xã Trần Phú	120.000.000	UBND xã Trần Phú	
II	Thực hiện nhiệm vụ		1.762.863.000		
1	Lập hồ sơ cấp lại giấy phép xả thải thuộc công trình cấp thoát nước thải thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	Thị trấn Yên Lạc	133.000.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
2	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	17 xã, thị trấn	1.629.863.000	Phòng Tài nguyên - Môi trường	